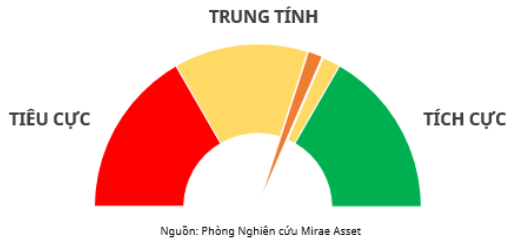


Thang đo sức mạnh thị trường



19 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,260.58	1.77	5.57	59.65
HNX	295.75	0.90	6.50	167.75
UPCOM	81.99	0.25	0.63	57.20
MSCI EM	1,348.69	0.57	0.89	49.64
NIKKEI	29,685.37	0.01	-0.36	49.19
HANG SENG	29,106.15	0.47	0.40	19.39
KOSPI	3,198.84	0.01	5.24	67.08
FTSE	7,030.66	0.16	4.80	21.49
S&P 500	4,185.47	0.36	6.96	45.60
NASDAQ	14,052.34	0.10	6.33	62.45

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.51	2.64	13.65
SET INDEX	39.41	1.72	4.35
JCI INDEX	25.51	1.55	4.73
PCOMP INDEX	28.49	1.60	5.80

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.16	0	3	-132
10 năm	2.38	0	-7	-78

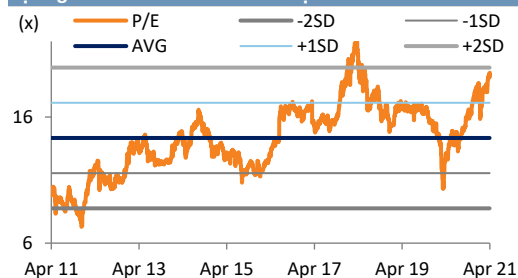
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,072	-0.04	-0.03	1.64
US\$/KRW	1,117	-0.07	1.24	9.25
US\$/JPY	108	0.64	0.71	-0.45
US\$/EUR	0.83	-0.37	-1.01	-9.67
US\$/GBP	0.72	-0.36	-0.11	-10.46
US\$/SGD	1.33	0.20	0.81	6.73

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	861	664	364
HNX	155	122	48
UPCOM	54	50	23

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index bứt phá cùng cổ phiếu ngành Thép

Ngày hôm nay, nhà đầu tư đón nhận thông tin vĩ mô tích cực khi cuối tuần trước Việt Nam cùng với 2 quốc gia khác là Đài Loan và Thụy Sĩ được Bộ Tài chính Hoa Kỳ loại bỏ khỏi danh sách các quốc gia thao túng tiền tệ. Chính điều này đã tác động tích cực đến tâm lý nhà đầu tư, giúp Vn-Index có phiên bứt phá mạnh và đóng cửa tại 1.260,5 điểm, tăng 21,8 điểm, tương ứng +1,7% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 19.804 tỷ đồng, HNX: 2.797 tỷ đồng, UPCOM: 931 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm mạnh với diễn biến tích cực ở hầu hết nhóm cổ phiếu. Trong đó đáng chú ý nhất là nhóm cổ phiếu ngành Thép với thông tin hỗ trợ khi sản lượng thép sản xuất và tiêu thụ tăng lần lượt là +35% và 33% so với cùng kỳ năm trước (Theo Báo cáo của VSA). Bên cạnh đó, PDR và MSN có phiên tăng trần ngày hôm nay. Ngược lại, nhóm Dầu khí không thu hút được dòng tiền trong thời gian gần đây khi đa số các cổ phiếu giao dịch giảm điểm.

Khối ngoại tiếp tục đà bán ròng mạnh trong 1 tuần vừa qua, tập trung chủ yếu vào VNM và VHM trong phiên ngày hôm nay.

Phiên giao dịch tăng điểm mạnh, tuy nhiên thanh khoản chưa thật sự vượt trội khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index chưa được cải thiện nhiều. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +3, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	7	KHÁ QUAN
VN30F1M	7	KHÁ QUAN
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHÁ QUAN
Kospi	4	KHÁ QUAN
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	KHÁ QUAN
Dow Jones	7	KHÁ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

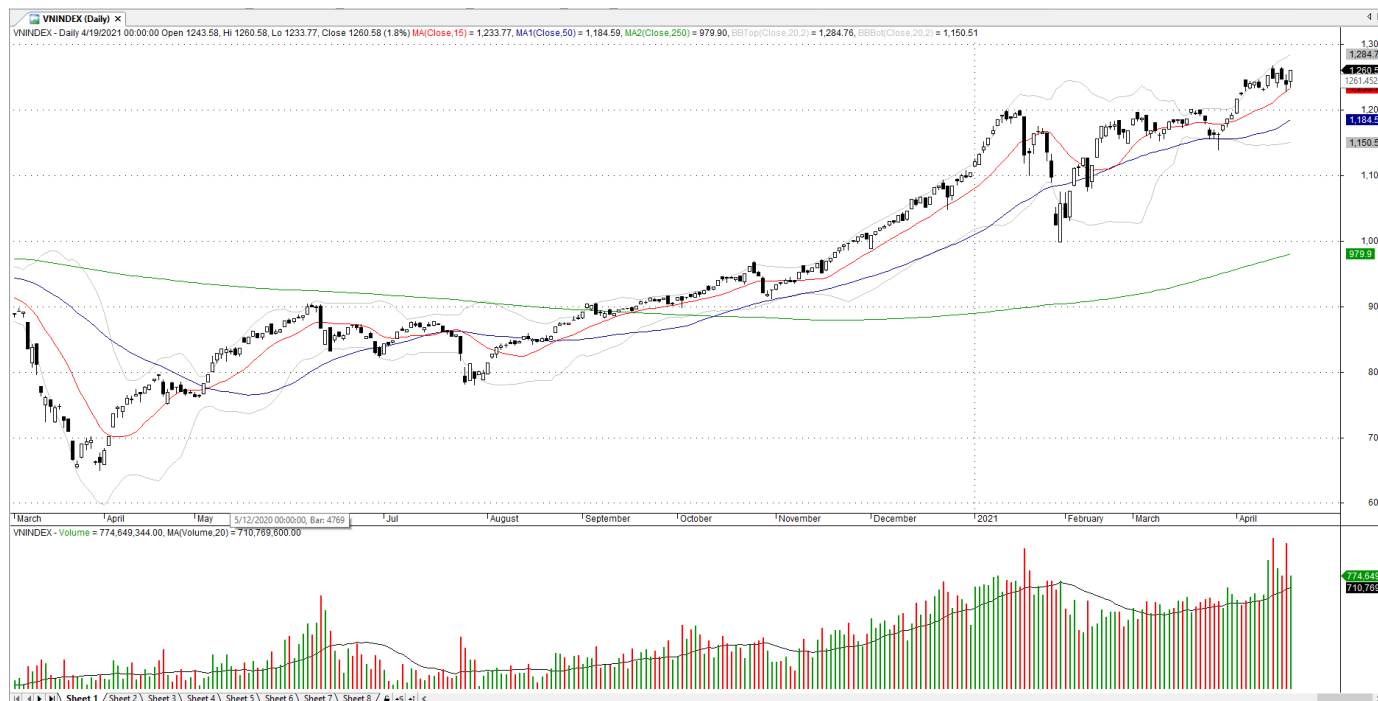
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index diễn biến tương đối giằng co đầu phiên, tuy nhiên nhanh chóng xác lập đà tăng mạnh và đóng cửa ở mức cao nhất lịch sử.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

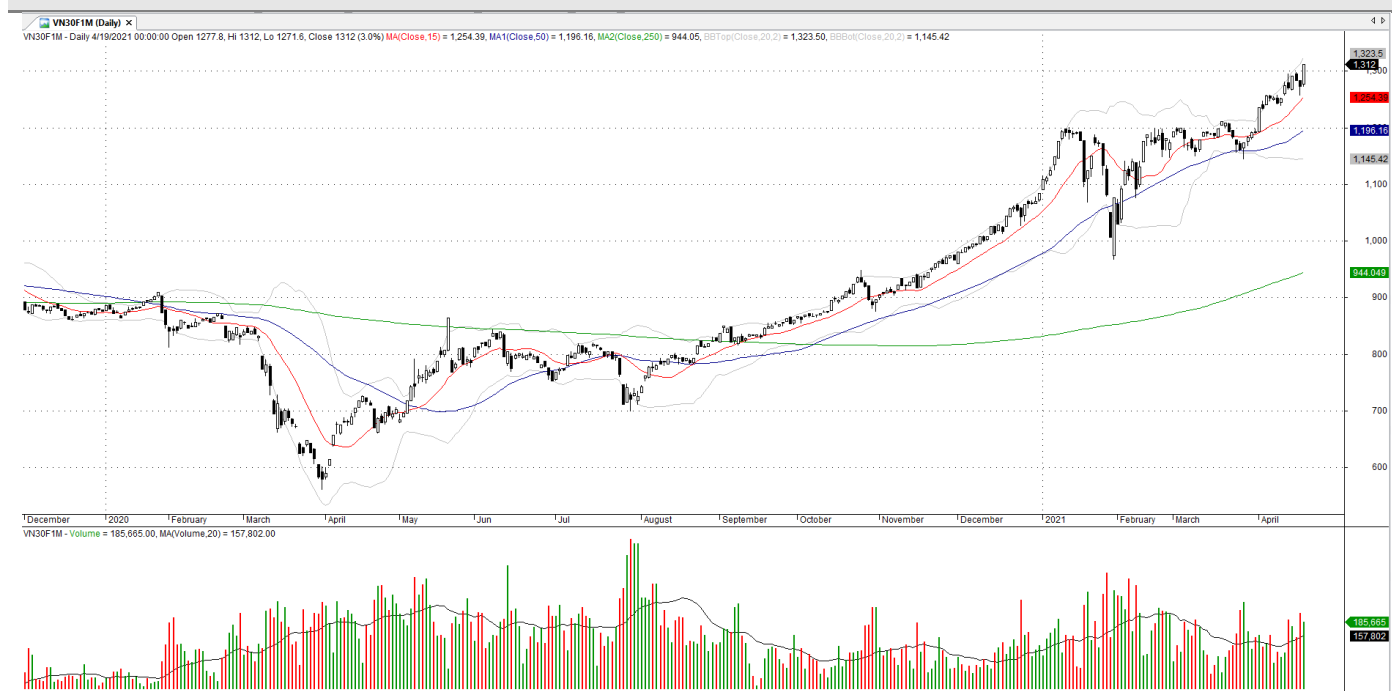
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/04/2021)	1.312	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 – đóng cửa	1.306	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+5,7	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+6	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	+7	KHẢ QUAN

VN30F1M đóng cửa tại mức giá cao nhất 1.312, tăng 38 điểm trong ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.75	4,343,215	4	KHẢ QUAN	3,936	12.8	1.1
ACB	33.7	8,058,760	-4	TIÊU CỰC	72,845	9.5	2.1
AGR	12	1,528,835	-2	TRUNG TÍNH	2,534	26.2	1.2
ASM	15.6	3,098,450	-2	TRUNG TÍNH	4,038	8.3	0.9
BCG	13.8	1,662,255	-6	TIÊU CỰC	2,808	9.3	1.3
BID	43	3,656,470	-6	TIÊU CỰC	172,947	24.7	2.3
BSR	16.3	14,682,175	-5	TIÊU CỰC	50,538	#N/A N/A	1.6
BVH	59.5	1,049,285	-6	TIÊU CỰC	44,168	28.5	2.2
BVS	23.2	1,110,245	-2	TRUNG TÍNH	1,675	13.6	0.9
CEO	10.9	7,167,880	-7	TIÊU CỰC	2,805	#N/A N/A	1.0
CII	23	3,360,275	-6	TIÊU CỰC	5,493	22.3	1.1
CTD	68.1	709,505	-6	TIÊU CỰC	5,059	16.4	0.6
CTG	42.5	15,042,905	-2	TRUNG TÍNH	158,245	11.6	1.9
CTR	87.5	530,765	0	TRUNG TÍNH	6,281	22.5	5.9
DBC	58	1,897,130	-2	TRUNG TÍNH	6,076	4.2	1.4
DCM	17.4	3,348,280	-6	TIÊU CỰC	9,212	17.1	1.5
DGC	71.7	598,510	5	KHẢ QUAN	10,667	12.5	2.7
DIG	29.1	3,952,700	-2	TRUNG TÍNH	10,092	13.9	2.2
DPM	18.9	1,897,565	-7	TIÊU CỰC	7,396	10.7	0.9
DRC	27.8	1,558,880	-6	TIÊU CỰC	3,302	12.9	2.0
DXG	25.65	7,253,750	5	KHẢ QUAN	13,294	#N/A N/A	2.2
FIT	11.1	5,019,370	-2	TRUNG TÍNH	2,828	50.2	0.9
FLC	13.1	40,732,688	0	TRUNG TÍNH	9,301	58.1	1.0
FPT	81.5	2,116,705	0	TRUNG TÍNH	64,313	18.0	4.1
FRT	29.3	2,131,930	-6	TIÊU CỰC	2,314	93.6	1.9
GAS	87.2	783,865	-2	TRUNG TÍNH	166,896	21.3	3.4
GEX	26.5	8,313,775	0	TRUNG TÍNH	12,938	15.7	1.9
GMD	33.8	2,611,810	-6	TIÊU CỰC	10,187	29.4	1.7
GTN	20.5	855,665	-6	TIÊU CỰC	5,125	52.7	2.0
GVR	26	3,175,755	-6	TIÊU CỰC	104,000	27.6	2.2
HAG	5.92	11,024,820	-2	TRUNG TÍNH	5,490	#N/A N/A	1.1
HBC	17.65	6,490,730	-4	TIÊU CỰC	4,075	47.2	1.1
HCM	32.85	4,067,240	-2	TRUNG TÍNH	10,021	13.3	2.1
HDB	27.3	4,736,355	-2	TRUNG TÍNH	43,510	10.2	1.9
HDC	42.5	669,950	-6	TIÊU CỰC	2,827	12.2	2.5
HDG	40.95	1,140,135	-6	TIÊU CỰC	6,318	6.6	2.1
HHS	7.33	6,576,380	-5	TIÊU CỰC	2,014	6.9	0.5
HNG	12.3	14,381,545	0	TRUNG TÍNH	13,635	631.5	1.6
HPG	55.4	19,944,564	7	KHẢ QUAN	191,508	14.2	3.2
HQC	4.64	21,838,096	2	TRUNG TÍNH	2,211	230.5	0.5
HSG	32.55	8,756,980	7	KHẢ QUAN	14,473	9.6	2.0
HUT	6.5	8,274,810	-5	TIÊU CỰC	1,746	#N/A N/A	0.6
HVN	30.95	1,332,825	-7	TIÊU CỰC	43,896	#N/A N/A	6.9
IDC	36.1	3,822,960	-6	TIÊU CỰC	10,830	35.9	3.0
IJC	26.1	5,502,795	-5	TIÊU CỰC	5,666	10.3	1.7
ITA	8.08	18,964,164	2	TRUNG TÍNH	7,582	43.0	0.7
KBC	38.2	5,194,820	-4	TIÊU CỰC	17,945	80.0	1.9
KDH	33.1	2,081,980	7	KHẢ QUAN	18,496	16.2	2.3
KSB	30	1,540,205	-4	TIÊU CỰC	1,999	6.9	1.3
LCG	14.2	3,057,830	-6	TIÊU CỰC	1,637	5.3	0.9
LDG	8.28	11,027,305	-5	TIÊU CỰC	1,983	165.6	0.6
LPB	19.4	12,726,660	7	KHẢ QUAN	20,848	11.2	1.5

MBB	30.5	18,193,240	-4	TIÊU CỰC	85,362	10.3	1.8
MBS	25.5	2,109,130	0	TRUNG TÍNH	4,190	15.6	2.0
MSN	107.1	2,383,310	5	KHẢ QUAN	125,809	101.6	7.9
MSR	21.5	1,094,530	2	TRUNG TÍNH	23,632	551.3	1.7
MWG	137.4	693,905	7	KHẢ QUAN	65,324	15.9	4.0
NKG	27	4,473,220	7	KHẢ QUAN	4,644	15.9	1.5
NLG	34.5	1,310,715	-4	TIÊU CỰC	9,842	11.0	1.6
NVB	17.7	6,070,650	2	TRUNG TÍNH	7,200	5,941.0	1.7
NVL	109	2,836,950	5	KHẢ QUAN	108,022	27.4	4.2
PAN	28	1,295,240	-1	TRUNG TÍNH	5,849	31.2	1.6
PDR	75.9	3,330,235	7	KHẢ QUAN	33,076	27.1	6.5
PET	22.2	2,235,780	-6	TIÊU CỰC	1,855	13.7	1.2
PHR	54.9	621,955	-6	TIÊU CỰC	7,439	6.9	2.3
PLX	52.5	1,210,245	-7	TIÊU CỰC	65,300	72.6	3.0
PNJ	94	569,545	5	KHẢ QUAN	21,372	20.7	4.1
POW	13.1	16,709,570	-3	TRUNG TÍNH	30,679	13.0	1.1
PVD	21.85	6,474,890	-2	TRUNG TÍNH	9,202	53.6	0.7
PVS	23.3	10,191,025	-2	TRUNG TÍNH	11,137	17.8	0.9
PVT	17.5	3,384,890	0	TRUNG TÍNH	5,664	8.5	1.2
QNC	8.2	62,425	-4	TIÊU CỰC	409	4.1	2.6
ROS	7.35	41,315,364	4	KHẢ QUAN	4,172	6,978.0	0.7
SBT	21.6	3,127,585	-5	TIÊU CỰC	13,331	22.8	1.7
SCR	9.12	6,095,240	0	TRUNG TÍNH	3,341	17.7	0.7
SHB	26.8	30,929,900	1	TRUNG TÍNH	46,914	17.0	2.0
SHS	30.6	10,656,490	-2	TRUNG TÍNH	6,342	8.4	2.0
SSI	34.8	13,584,285	0	TRUNG TÍNH	22,476	16.6	2.1
STB	22.9	40,695,384	-2	TRUNG TÍNH	41,304	15.4	1.4
SZC	36.8	625,400	-4	TIÊU CỰC	3,680	17.2	2.9
TCB	41.6	11,337,360	-4	TIÊU CỰC	145,804	11.8	2.0
TCH	23.35	8,531,830	-4	TIÊU CỰC	8,743	9.1	1.7
TCM	118	283,390	3	TRUNG TÍNH	7,312	31.3	4.5
TDC	19.45	950,995	-5	TIÊU CỰC	1,945	11.3	1.5
TDH	7.33	1,700,425	-6	TIÊU CỰC	826	#N/A N/A	0.5
TNG	23.4	2,477,910	-2	TRUNG TÍNH	1,861	11.4	1.5
TPB	28.3	5,257,360	0	TRUNG TÍNH	29,196	8.1	1.7
TTF	7.65	9,173,050	-4	TIÊU CỰC	2,381	67.6	#N/A N/A
VCB	98.5	1,750,700	0	TRUNG TÍNH	365,324	19.8	3.9
VCG	47.1	395,635	-2	TRUNG TÍNH	20,805	12.9	3.0
VCI	64.5	1,506,400	-6	TIÊU CỰC	10,681	13.8	2.4
VHC	36.65	955,955	-4	TIÊU CỰC	6,668	9.3	1.3
VHM	104.5	3,459,140	5	KHẢ QUAN	343,754	12.6	4.0
VIC	144	2,803,785	5	KHẢ QUAN	487,070	85.3	5.9
VIX	29.6	6,345,790	-4	TIÊU CỰC	3,780	11.5	2.2
VJC	129.2	486,780	-6	TIÊU CỰC	67,680	978.2	4.5
VND	37.3	7,517,860	4	KHẢ QUAN	8,001	11.2	2.0
VNM	96.1	3,668,070	-5	TIÊU CỰC	200,845	20.1	6.4
VPB	49.55	5,216,455	0	TRUNG TÍNH	121,633	11.6	2.3
VRE	33.95	5,966,195	-2	TRUNG TÍNH	77,145	32.4	2.6

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

50% người trưởng thành Mỹ đã tiêm vaccine Covid-19

Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh (CDC) Mỹ hôm 18/4 cho biết khoảng 130 triệu người từ 18 tuổi trở lên ở nước này đã được tiêm ít nhất một liều vaccine Covid-19, chiếm 50,4% dân số trưởng thành, trong đó 84 triệu người, tương đương 32,5% dân số trưởng thành, đã được tiêm chủng đầy đủ. CDC Mỹ cho biết nước này đã sử dụng 109 triệu liều vaccine Covid-19 của Pfizer, 92 triệu liều vaccine từ Moderna và 7,9 triệu liều vaccine từ hãng dược Johnson & Johnson. Mỹ, vùng dịch lớn nhất thế giới, báo cáo 32.403.503 ca nhiễm và 581.061 ca tử vong do nCoV, tăng 42.223 ca nhiễm và 308 ca tử vong so với một ngày trước đó. Mỹ đang là quốc gia dẫn đầu về chiến dịch tiêm chủng Covid-19, song ca nhiễm mới tiếp tục gia tăng gần đây khiến chuyên gia dịch tễ hàng đầu đất nước Anthony Fauci cảnh báo cuộc chiến chống đại dịch của nước này vẫn "bấp bênh". Nỗ lực tăng tốc độ tiêm chủng ở Mỹ cũng gặp khó khăn sau khi các cơ quan y tế báo cáo 6 trường hợp mắc chứng đông máu sau tiêm vaccine Covid-19 của Johnson & Johnson. Fauci cho biết một hội đồng chuyên gia do chính phủ Mỹ triệu tập đã đánh giá vấn đề này và quyết định có dừng tiêm vaccine Johnson & Johnson hay không có thể được công bố vào ngày 23/4.

Sản xuất và tiêu thụ thép quý I đạt kỷ lục

Theo báo cáo của Hiệp hội thép Việt Nam (VSA), sản lượng sản xuất thép các loại của thành viên thuộc hiệp hội đạt 7,7 triệu tấn, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước; bán hàng 6,8 triệu tấn, tăng 35%; xuất khẩu 1,67 triệu tấn, tăng 59%. Đây đều là những mức tăng trưởng cao nhất ghi nhận trong quý I của 5 năm qua, thiết lập mức kỷ lục mới về sản xuất và tiêu thụ bất chấp có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày. Nhu cầu tiêu thụ thép tăng mạnh trong quý đầu năm nhờ động thái thúc đẩy đầu tư công, các công trình hạ tầng được đẩy mạnh triển khai trong cả nước và nhu cầu thép cho nhiệm vụ phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19 của Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc dự án khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất của Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) chính thức vận hành toàn bộ đã khiến sản lượng tập đoàn nói chung và toàn thị trường nói riêng tăng mạnh. Riêng sản lượng bán hàng của Hòa Phát quý I chiếm 31,7% thị trường với 2,16 triệu tấn thép các loại. Đồng thời, giá sản phẩm thép xây dựng quý I cũng duy trì mức cao 15.000-16.000 đồng/kg, vùng đỉnh 5 năm theo đà tăng của giá nguyên liệu

KDC: Kido lãi 135 tỷ quý I, tăng 182%

Tập đoàn KIDO (HoSE: KDC) thông báo doanh thu quý I đạt 2.322 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu thuần từ ngành hàng dầu ăn chiếm 87%, ngành hàng kem và các ngành hàng thực phẩm khác 13%. Giá nguyên vật liệu biến động mạnh khiến lợi nhuận gộp đạt 441,8 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng lợi nhuận gộp ngành hàng dầu ăn chiếm 62%, ngành hàng kem và các ngành hàng thực phẩm khác 38%. Để tăng doanh thu, tập đoàn tăng cường các chương trình khuyến mãi nhằm nên chi phí bán hàng tăng nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước, ở mức 235 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 11% xuống 81 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong kỳ lần lượt đạt 150 tỷ đồng và 135 tỷ đồng, tăng 138% và 182%. Với kết quả này, doanh nghiệp thực hiện 20% chỉ tiêu doanh thu và 19% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế dự kiến. Trong chu kỳ kinh doanh, quý I thường là thời kỳ thấp điểm của Kido

NLG: muốn phát hành tối đa 60 triệu cổ phiếu tăng vốn

Theo báo cáo của HĐQT, năm 2020 là một năm đầy thách thức khi nền kinh tế chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, Nam Long vẫn đạt 2.217 tỷ đồng doanh thu thuần và 835 tỷ đồng lợi nhuận cổ đông công ty mẹ, lần lượt vượt 46% và 2% kế hoạch năm. Ba khu đô thị Mizuki, Akari (TP HCM) và Waterpoint (Long An) đã được triển khai cùng lúc. Năm 2021, HĐQT xác định là năm bản lề của Nam Long trong việc khởi động hành trình chuyển đổi tăng trưởng đột phá. Đối với 2 mảng kinh

doanh cốt lõi là phát triển quỹ đất và phát triển nhà ở, Nam Long sẽ gia tăng hiệu quả kinh doanh bằng việc lập chỉ tiêu 3 - 5 - 10 năm. Trong giai đoạn 3 năm, Nam Long dự kiến tăng trưởng doanh số trung bình 85%/năm, doanh thu trung bình 72%/năm ở 2 mảng lõi này. Hiện tại, vốn điều lệ Nam Long là 2.852,7 tỷ đồng. HĐQT trình cổ đông phương án phát hành riêng lẻ tăng vốn dự kiến tối đa 60 triệu cổ phần. Giá phát hành được ủy quyền cho HĐQT phê duyệt nhưng đảm bảo nguyên tắc là bình quân giá đóng cửa của cổ phiếu NLG trong 30 - 60 ngày giao dịch gần nhất; chiết khấu 10 - 15% và không thấp hơn 30.000 đồng/cp.

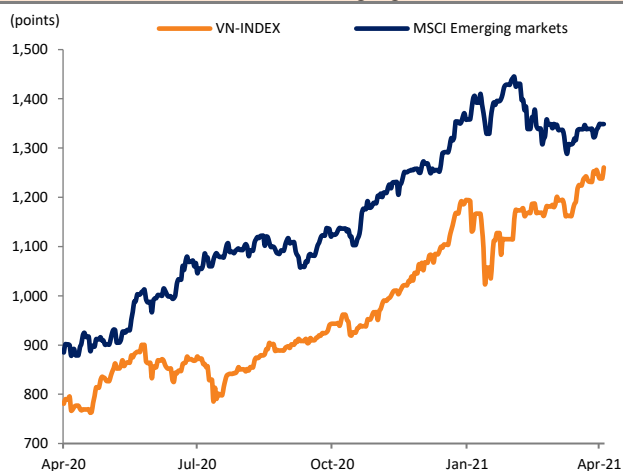
SMC: lãi kỷ lục trong quý I

Theo BCTC quý I, Đầu tư thương mại SMC (HoSE: SMC) ghi nhận doanh thu thuần 5.070 tỷ đồng, tăng 47%. Lãi gộp đạt 432 tỷ đồng, tăng 154%. Biên lợi nhuận gộp tăng mạnh từ 4,9% lên 8,5%. Mặt khác, doanh thu tài chính tăng từ 7 tỷ lên 31 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm từ 91 tỷ về 63 tỷ đồng, lợi nhuận hoạt động khác cũng cải thiện từ 2 tỷ lên 15 tỷ đồng. Trong khi, chi phí bán hàng và chi phí quản lý cùng tăng khoảng 130%. Do vậy, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp thương mại thép đạt 216 tỷ đồng, gấp gần 15 lần cùng kỳ năm trước và ghi nhận mức cao nhất trong lịch sử hoạt động. So với kế hoạch năm dự kiến, SMC thực hiện được 28% chỉ tiêu doanh thu và 72% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế

DRC: lãi quý I tăng 70%

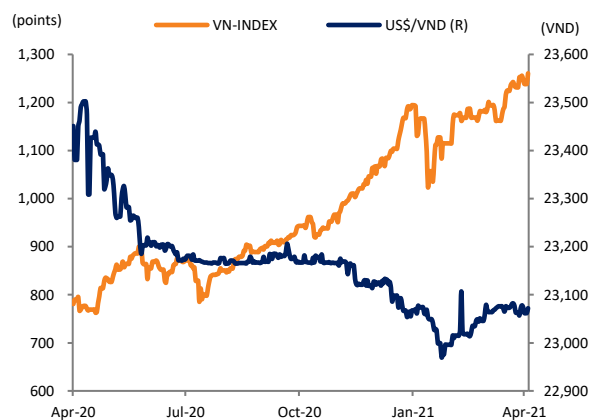
Cao su Đà Nẵng (HoSE: DRC) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu thuần tăng 14% lên 912 tỷ đồng. Giá vốn tăng chậm hơn giúp lợi nhuận gộp đạt 166 tỷ đồng, cao hơn 40% so với cùng kỳ năm 2020. Trong kỳ chi phí tài chính giảm hơn phân nửa còn 10 tỷ đồng, chủ yếu là giảm chi phí lãi vay và giảm lỗ tỷ giá. Tuy nhiên chi phí bán hàng lại tăng mạnh 84% lên 66 tỷ đồng. Kết quả, công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế 64 tỷ đồng, tăng 70% so với kết quả cùng kỳ năm 2020. Thu nhập trên mỗi cổ phần tạm tính 536 đồng. Cao su Đà Nẵng đạt mục tiêu doanh thu thuần năm 2021 tăng 6% lên 3.852 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế giảm 6% về 300 tỷ đồng. Với kết quả quý I trên, doanh nghiệp vừa hoàn thành 27% kế hoạch lợi nhuận năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



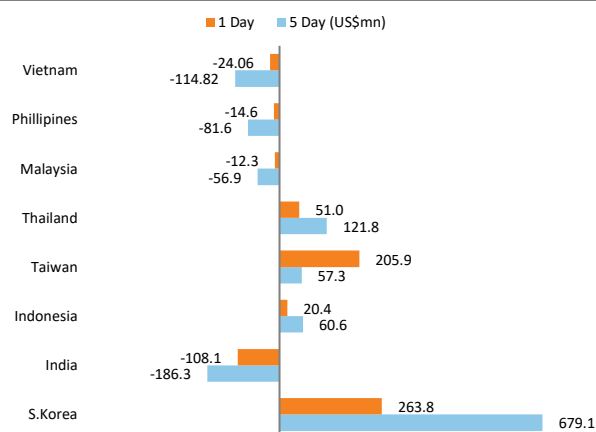
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



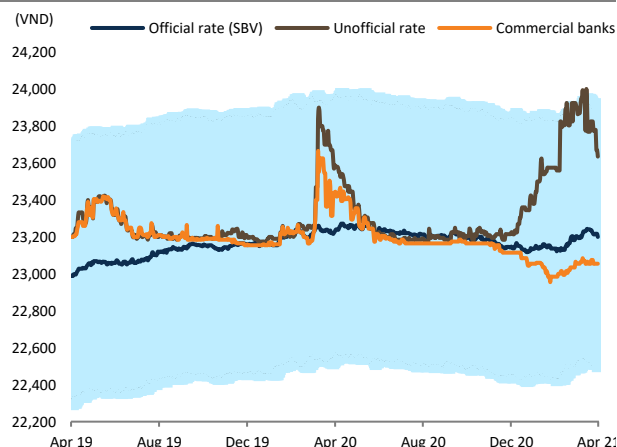
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



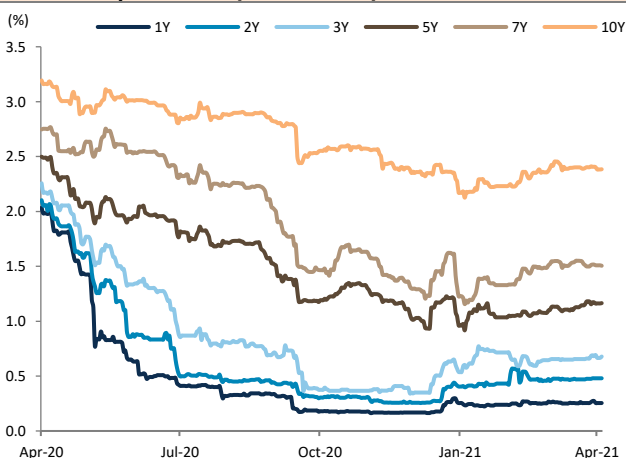
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



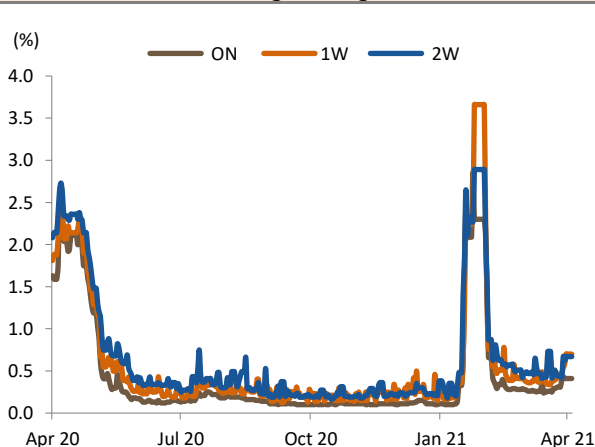
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,306.22	3,268,341		2.3	2.2	8.5	77.7	13.9	11.6	2.5	2.1	20.6	20.2	19.4	19.3
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,000	172,947	16.9	2.4	-3.9	-4.4	15.0	17.5	12.3	1.9	1.6	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,500	44,168	27.4	2.8	-4.6	-2.5	22.8	25.7	21.7	2.1	1.9	11.5	18.2	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	42,500	158,245	26.2	1.2	-1.6	5.1	111.4	8.6	7.8	1.6	1.4	34.9	10.3	19.5	19.0
CTCP FPT	FPT VN	81,500	64,313	49.0	2.3	-0.7	2.1	83.1	16.3	13.8	3.5	3.1	21.6	18.1	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	87,200	166,896	2.6	1.4	-0.8	-4.1	28.8	16.3	15.7	3.2	3.0	32.7	4.2	19.7	19.8
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,300	43,510	16.9	2.4	-2.2	0.6	109.5	7.9	6.7	1.6	1.4	29.3	18.9	20.1	21.3
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	57,800	191,508	30.5	5.9	12.9	22.6	235.1	10.3	9.4	3.0	2.4	45.5	9.4	26.1	23.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	33,100	18,496	33.1	5.4	3.1	2.0	66.3	15.1	11.5	2.1	1.8	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	30,500	85,362	22.9	1.0	-3.6	4.5	108.2	8.3	6.9	1.5	1.3	24.1	19.7	19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	107,100	125,809	32.6	7.0	16.5	20.7	76.7	44.5	27.9	6.3	5.1	128.5	59.3	13.8	19.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	137,400	65,324	49.0	2.5	1.9	3.3	67.6	13.1	10.4	3.2	2.7	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	109,000	108,022	6.9	0.9	14.4	38.0	109.2	27.3	21.1	3.5	3.0	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	75,900	33,076	2.7	6.9	11.1	21.9	303.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,500	65,300	16.3	-0.6	-6.1	-6.7	26.8	18.1	16.0	2.8	2.7	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	94,000	21,372	48.9	3.4	2.4	11.1	57.5	17.2	13.5	3.7	3.0	26.6	27.4	22.6	24.1
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,100	30,679	3.8	-0.8	-8.1	-2.2	44.9	14.8	13.4	1.0	1.0	-11.2	10.0	7.4	7.5
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,700	16,287	49.0	3.3	-1.7	-6.2	70.0	9.1	7.8	1.2	1.5	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,600	13,331	8.3	-1.8	-4.0	-6.1	45.5	18.5	NA	1.6	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	34,800	22,476	45.8	2.4	-4.7	4.5	155.9	15.5	14.5	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	22,900	41,304	10.3	3.6	-2.3	16.8	135.4	15.8	9.5	1.4	1.2	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,600	145,804	22.5	2.8	-1.3	-1.0	134.4	9.9	8.6	1.6	1.4	20.1	15.1	18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	23,350	8,743	11.6	1.7	-9.8	1.5	10.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,300	29,196	30.0	2.2	-2.9	-2.1	86.9	7.1	5.5	1.4	1.1	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,500	365,324	23.3	2.3	-0.4	4.6	38.0	17.2	14.0	3.1	2.6	27.8	23.2	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	104,500	343,754	22.9	3.5	2.7	6.9	52.6	11.2	9.3	3.0	2.3	11.9	20.7	31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	144,000	487,070	14.6	0.7	9.1	32.8	49.8	66.7	57.2	5.3	4.7	27.6	16.7	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,200	67,680	19.2	0.2	-2.0	-1.0	10.1	62.6	22.1	4.1	3.3	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	96,100	200,845	55.7	-0.8	-3.9	-5.5	16.1	18.6	17.0	5.9	5.3	8.3	9.4	34.7	35.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	49,550	121,633	23.4	1.2	1.1	9.6	131.0	10.1	8.5	1.9	1.5	15.0	19.0	20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	33,950	77,145	30.6	0.0	-3.8	-0.1	28.1	27.2	21.2	2.5	2.2	19.1	28.1	9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	1D	Biến động giá (%)			P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
				1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	21.87	4,636,434	1.8	0.6	5.6	59.6	15.5	12.7	2.5	2.2	25.7	22.0	17.7	18.3
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,223	0.6	-1.7	-4.0	47.9	5.7	5.3	1.1	1.0	34.1	6.3	11.3	11.0
Ngân hàng	7.47	1,400,512	2.0	-0.9	4.4	67.5	13.5	11.0	2.1	1.7	28.9	22.5	18.6	19.2
Xây dựng cơ bản	0.38	179,723	0.8	-2.2	3.1	89.8	5.3	3.8	0.4	0.4	6.4	34.1	5.3	5.5
Dịch vụ thương mại	0.00	4,536	-0.1	-3.1	-4.1	31.9	6.4	5.1	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	0.28	43,420	2.5	1.3	15.2	207.3	14.1	11.7	2.8	2.3	31.1	23.0	18.3	17.8
Dịch vụ tiêu dùng	-0.04	9,328	-1.0	-3.0	0.8	48.4	12.1	4.2	NA	NA	NA	NA	3.5	9.1
Dịch vụ tài chính	0.32	64,202	1.9	-3.7	-0.8	143.7	10.7	5.1	NA	NA	7.4	7.1	9.3	4.5
Năng lượng	-0.08	83,307	-0.3	-4.4	-6.2	42.2	18.2	15.3	2.4	2.3	NA	18.3	14.1	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.79	535,656	1.4	-0.6	1.1	36.6	23.2	17.3	4.7	4.1	47.4	23.8	22.3	23.5
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	927	-0.5	-5.5	-4.5	52.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.13	12,585	4.0	3.4	-0.6	0.3	7.5	6.6	1.9	NA	40.5	14.7	24.4	24.4
Bảo hiểm	0.35	51,124	2.6	-1.1	-2.1	22.3	22.9	19.4	1.9	1.7	11.5	18.0	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	3.84	410,535	3.7	3.2	8.2	187.8	12.8	12.6	2.2	1.3	35.4	4.4	17.4	15.8
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,777	-1.6	-3.9	-14.2	-23.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.00	34,506	1.3	3.1	5.2	34.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	5.58	1,251,548	0.0	-1.6	-2.8	22.4	9.1	8.0	1.7	1.5	14.6	11.2	9.7	9.8
Bán lẻ	0.45	73,708	1.7	3.2	18.8	67.6	33.6	28.3	3.4	2.9	23.3	34.9	14.1	14.8
Phần mềm và dịch vụ	0.37	68,441	2.4	1.1	2.8	67.0	12.2	9.7	2.9	2.4	36.0	25.3	25.1	25.3
Thiết bị và phần cứng	0.05	5,160	2.1	0.3	1.4	80.4	15.3	12.9	3.3	2.9	25.7	18.0	22.9	24.2
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,254	3.9	0.5	-0.8	406.3	13.2	11.0	3.5	2.8	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	0.17	172,367	0.0	-7.9	5.9	303.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.59	254,938	0.4	-2.0	-3.3	28.0	27.3	10.5	4.8	3.9	NA	70.4	-19.4	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	104,500	3.5	9,104,900	3.1
HPG VN	57,800	5.9	34,808,200	2.8
MSN VN	107,100	7.0	6,460,900	2.2
VCB VN	98,500	2.3	1,387,500	2.2
TCB VN	41,600	2.8	11,234,400	1.1
BID VN	43,000	2.4	3,194,000	1.1
VIC VN	144,000	0.7	2,820,300	0.9
GAS VN	87,200	1.4	577,300	0.6
PDR VN	75,900	6.9	5,360,800	0.6
GVR VN	26,000	2.0	2,739,500	0.5

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	96,100	-0.8	5,722,900	-0.4
FLC VN	13,100	-5.4	43,020,000	-0.1
ITA VN	8,080	-6.0	22,326,400	-0.1
BHN VN	67,000	-2.8	6,500	-0.1
PLX VN	52,500	-0.6	1,408,700	-0.1
SBT VN	21,600	-1.8	2,105,600	-0.1
POW VN	13,100	-0.8	11,302,100	-0.1
ROS VN	7,350	-4.7	75,015,600	-0.1
HQC VN	4,640	-6.8	29,647,700	0.0
RIC VN	23,250	-7.0	124,900	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.